TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TPĐ** **TỈNH TG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 175/2020/HNGĐ-ST Ngày: 31- 12 - 2020 V/v tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoa.

2. Ông Ngô Văn Bi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Trân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang: Không tham gia.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:127/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:90/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 61/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê TNG, sinh năm 1984;
Cư trú: Ấp TP, xã PT, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Anh Mai TT, sinh năm 1978;
Cư trú: Ấp TP, xã PT, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.
(Chị G có mặt, anh T vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và quá trình tố tụng nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc Giàu trình bày:

Chị G và anh T tổ chức đám cưới vào năm 2003, trên cơ sở quen biết. Hai vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LB, huyện GCT, TG. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng tại nhà riêng của hai vợ chồng, hai vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, hai vợ chồng thường xuyên cãi vã, anh Tâm thường hay cờ bạc, rượu chè không lo cho cuộc sống của vợ con. Chị G đã cố gắng tìm cách hàn gắn quan hệ vợ chồng nhưng không thành. Nay thấy quan hệ vợ chồng đã đến mức trầm trọng nên chị G yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với anh M T T.

- Về con chung: Hai vợ chồng có 02 con chung là: Mai TÂ, sinh năm 2006 và Mai NT, sinh năm 2012. Ly hôn, chị G yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Â và cháu T; đồng thời, chị G yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu Â và cháu T với mức cấp dưỡng mỗi cháu mỗi tháng là 3.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

** Tại Bản tự khai bị đơn anh Mai T T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân anh để Tòa án xem xét.

- Về con chung có 02 con chung như chị G trình bày. Anh đồng ý cấp dưỡng mỗi cháu mỗi tháng 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)* cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ các bên đang tranh chấp là: "*Tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi con"* cần được xem xét, giải quyết theo Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Xét bị đơn anh Mai T T mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai

chứng cứ và hòa giải lần; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh Tâm vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh T kết hôn vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LB, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang năm 2007. Hai người tiến đến hôn nhân là do tự nguyện. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẩn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẩn là do bất đồng quan điểm sống, hai vợ chồng thường xuyên cải vã, anh T thường xuyên cờ bạc, rượu chè không lo cuộc sống của vợ con. Anh chị đã sống ly thân năm 2019 cho đến nay. Mặc dù anh T đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh T vẫn cố tình vắng mặt, cho thấy anh T không còn quan tâm đến việc hàn gắn tình cảm gia đình. Theo xác nhận của địa phương thì mâu thuẩn giữa chị G và anh T là có thật. Nay chị Giàu xin được ly hôn với anh T, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị G và anh T không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin được ly hôn của chị G là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung Hai vợ chồng có 02 con chung là: Mai T Â, sinh năm 2006 và Mai N T, sinh năm 2012. Ly hôn, chị G yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Â và cháu T. Hội đồng xét xử xét thấy hiện tại cháu Â và cháu T đang sống chung với chị G, hai cháu cũng có nguyện vọng muốn sống chung với chị nên để đảm bảo sự phát triển bình thường của hai cháu cần tiếp tục giao cháu Â và cháu T cho chị G tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Anh Tâm được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung chị Giàu và các thành viên trong gia đình không được quyền ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con thì chị G yêu cầu cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu mỗi tháng là 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)*. Anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyên cấp dưỡng nuôi con của chị Giàu mỗi tháng mỗi cháu 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)*, thời gian cấp dưỡng là khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Â và cháu T đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị G và anh T không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu các bên có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Về án phí: Chị G và anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 147, 227, 228, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình;
- Căn cứ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Ngọc Giàu.

1. Về hôn nhân: Chị Lê TNG được ly hôn với anh Mai TT.

2. Về con chung: Chị Lê TNG được trực tiếp trong nom, chăm sóc, giáo dục cháu Mai T Â, sinh năm 2006 và Mai NT, sinh năm 2012

Anh Mai TT có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là Mai TÂ, sinh năm 2006 và Mai NT, sinh năm 2012, mỗi cháu mỗi tháng là 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)*. Thời gian cấp dưỡng từ khi án có hiệu lực đến khi cháu Ân và cháu Trâm đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Anh Mai TT được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, chị G và các thành viên trong gia đình không được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Giàu và anh Tâm không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu các bên có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

4. Án phí: Chị Lê TNG phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai số 49535 ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông nên chị G đã nộp xong án phí.

Anh Mai TT phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TG;
- VKSND huyện TPĐ;
- Chi cục THADS huyện TPĐ;
- UBND xã LB;
- Các đương sự;
- Lưu HS, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Ngọc Hải